

Số 7473 /BGDDĐT-GDNNGDTX
V/v lấy ý kiến dự thảo Thông tư ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngành Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15, Chương trình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2026; căn cứ quy định pháp luật hiện hành về việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng dự thảo Thông tư ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu trong giáo dục nghề nghiệp¹ (dự thảo Thông tư kèm theo).

Để hoàn thiện dự thảo Thông tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng đề nghị Quý cơ quan nghiên cứu, góp ý đối với dự thảo Thông tư nêu trên.

Văn bản góp ý của Quý cơ quan gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên²), địa chỉ: Tòa nhà làm việc liên cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 3, ngõ 7 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày 31/10/2026 (đồng thời gửi bản điện tử về địa chỉ email: nvvinh@moet.gov.vn để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Thông tư).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (để thực hiện);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDNNGDTX.

**KT BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quân

¹ Trước đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 6436/BGDDĐT-GDNNGDTX ngày 21/9/2026 về việc tham gia ý kiến để xây dựng Thông tư ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; ngành nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu gửi một số bộ liên quan và các tỉnh, thành.

² Thông tin trao đổi với đồng chí Nguyễn Viết Vinh, chuyên viên Bộ GD&ĐT; ĐT: 0988.356.323.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

**Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;
danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu**

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, giáo dục trung học nghề, trình độ sơ cấp (sau đây gọi tắt là ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) và danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp (sau đây gọi tắt là ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu); quy định về cập nhật, bổ sung ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu

1. Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (Phụ lục I).

2. Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu (Phụ lục II).

Điều 3. Cập nhật, bổ sung ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu

1. Danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu được chỉnh sửa, bổ sung định kỳ ít nhất 01 lần trong 05 năm.

2. Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức đánh giá việc thực hiện danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu. Trên cơ sở đó, trình Bộ trưởng xem xét chỉnh sửa, bổ sung ngành, nghề vào danh mục theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, hằng năm tổ chức đánh giá việc thực hiện ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp mà cơ sở mình tổ chức đào tạo; báo cáo, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường) bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và Thông tư số 37/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Việc thực hiện quy định trong giáo dục nghề nghiệp đối với đào tạo các ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu đối với các khóa học tuyển sinh và tổ chức đào tạo trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và Thông tư số 37/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu cho đến khi kết thúc khóa học.

4. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHHX của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL (Bộ Tư pháp);
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Như khoản 4 Điều 4;
- Công báo; Cổng PLQG; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDNNGDXTX.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quân

Phụ lục I**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDDT ngày tháng 11 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
I	Các ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trung học nghề	
21	Nghệ thuật	
2101	Mỹ thuật	
210105	Điêu khắc	THN, TC, CĐ
2102	Nghệ thuật trình diễn	
210208	Nghệ thuật biểu diễn xiếc	THN, TC, CĐ
210242	Diễn viên múa	THN, TC, CĐ
2104	Mỹ thuật ứng dụng	
210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	THN, TC, CĐ
210424	Chạm khắc đá	THN, TC, CĐ
210422	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	THN, TC, CĐ
51	Công nghệ kỹ thuật	
5101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	
510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	THN, TC, CĐ
510108	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi	THN, TC, CĐ
510109	Xây dựng công trình thủy	THN, TC, CĐ
510112	Lắp đặt cầu	THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
510114	Xây dựng công trình thủy điện	THN, TC, CĐ
510116	Kỹ thuật xây dựng mỏ	THN, TC, CĐ
510127	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	THN, TC, CĐ
5102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	TC, CĐ
510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	THN, TC, CĐ
510212	Công nghệ chế tạo máy	THN, TC, CĐ
510213	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	THN, TC, CĐ
510217	Công nghệ hàn	THN, TC
5103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	THN, TC, CĐ
5104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	THN, TC, CĐ
510403	Công nghệ hoá vô cơ	THN, TC
510404	Hoá phân tích	THN, TC, CĐ
510405	Công nghệ hoá nhựa	THN, TC, CĐ
510407	Công nghệ hóa Silicat	THN, TC
510410	Công nghệ mạ	THN, TC, CĐ
510411	Công nghệ sơn	THN, TC
510414	Công nghệ sơn ô tô	THN, TC
510423	Công nghệ hoá hữu cơ	THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
510424	Công nghệ hoá nhuộm	THN, TC, CĐ
510417	Công nghệ nhiệt luyện	THN, TC, CĐ
5105	Công nghệ sản xuất	
510501	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy	THN, TC, CĐ
510503	Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su	THN, TC, CĐ
510505	Công nghệ sản xuất ván nhân tạo	THN, TC, CĐ
510508	Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	THN, TC, CĐ
510509	Sản xuất các chất vô cơ	THN, TC, CĐ
510514	Sản xuất xi măng	THN, TC, CĐ
510516	Sản xuất gạch ceramic	THN, TC, CĐ
510517	Sản xuất gạch granit	THN, TC, CĐ
510519	Sản xuất vật liệu chịu lửa	THN, TC
510522	Sản xuất sứ xây dựng	THN, TC, CĐ
510536	Sản xuất gốm xây dựng	THN, TC, CĐ
510538	Chế biến mũ cao su	THN, TC, CĐ
5107	Công nghệ dầu khí và khai thác	
510712	Vận hành thiết bị chế biến dầu khí	THN, TC, CĐ
5110	Công nghệ kỹ thuật mỏ	
511003	Khai thác mỏ	THN, TC
511004	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	THN, TC, CĐ
511006	Vận hành thiết bị sàng tuyển than	THN, TC, CĐ
511008	Khoan nổ mìn	THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
511009	Khoan đào đường hầm	THN, TC, CĐ
52	Kỹ thuật	
5201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
520104	Chế tạo thiết bị cơ khí	THN, TC, CĐ
520113	Lắp đặt thiết bị cơ khí	THN, TC, CĐ
520121	Cắt gọt kim loại	THN, TC, CĐ
520122	Gò	THN, TC, CĐ
520123	Hàn	THN, TC, CĐ
520124	Rèn, dập	THN, TC, CĐ
520149	Bảo trì thiết bị cơ điện	THN, TC, CĐ
520151	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí	THN, TC, CĐ
520157	Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt	THN, TC, CĐ
520159	Bảo trì và sửa chữa ô tô	THN, TC, CĐ
520182	Vận hành cần, cầu trục	THN, TC, CĐ
520183	Vận hành máy thi công nền	THN, TC, CĐ
520185	Vận hành máy xây dựng	THN, TC, CĐ
520198	Cơ khí xây dựng	THN, TC, CĐ
520199	Cơ - Điện nông nghiệp	THN, TC
5202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
520201	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	THN, TC, CĐ
520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	THN, TC, CĐ
520223	Điện công nghiệp và dân dụng	THN, TC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
520224	Điện tử dân dụng	THN, TC, CĐ
520225	Điện tử công nghiệp	THN, TC, CĐ
520226	Điện dân dụng	THN, TC, CĐ
520227	Điện công nghiệp	THN, TC, CĐ
520246	Vận hành nhà máy thủy điện	THN, TC, CĐ
520255	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	THN, TC, CĐ
520270	Lắp đặt và bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	THN, TC, CĐ
5203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
520312	Cấp, thoát nước	THN, TC, CĐ
5290	Khác	
529015	Lặn thi công	TC
54	Sản xuất và chế biến	
5401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	
540101	Công nghệ thực phẩm	THN, TC, CĐ
58	Kiến trúc và xây dựng	
5802	Xây dựng	
580201	Kỹ thuật xây dựng	THN, TC, CĐ
580202	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	THN, TC
580203	Xây dựng cầu đường	THN, TC
580205	Xây dựng cầu đường bộ	THN, TC, CĐ
580207	Cốp pha - giàn giáo	THN, TC
580208	Cốt thép - hàn	THN, TC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
580209	Nề - Hoàn thiện	THN, TC
580210	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	THN, TC, CĐ
62	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
6201	Nông nghiệp	
620105	Chăn nuôi	THN, TC
620111	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	THN, TC, CĐ
620112	Bảo vệ thực vật	THN, TC, CĐ
620120	Chăn nuôi - Thú y	THN, TC, CĐ
6203	Thủy sản	
620301	Nuôi trồng thủy sản	THN, TC, CĐ
620302	Chế biến và bảo quản thủy sản	THN, TC, CĐ
620304	Khai thác thủy sản	THN, TC, CĐ
620305	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	THN, TC, CĐ
64	Thú y	
6401	Thú y	
640101	Thú y	THN, TC, CĐ
6402	Dịch vụ thú y	
640201	Dịch vụ thú y	THN, TC, CĐ
72	Sức khỏe	
7201	Y học	
720101	Y sỹ đa khoa	TC, CĐ
7202	Dược học	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
720201	Dược học	TC, CĐ
720202	Kỹ thuật dược	TC, CĐ
7203	Điều dưỡng - Hộ sinh	
720301	Điều dưỡng	TC, CĐ
720302	Hộ sinh	TC, CĐ
7204	Dinh dưỡng	
7206	Kỹ thuật y học	
720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	TC, CĐ
720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	TC, CĐ
720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	TC, CĐ
84	Dịch vụ vận tải	
8401	Khai thác vận tải	
840108	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	THN, TC, CĐ
840109	Điều khiển tàu biển	THN, TC, CĐ
840110	Khai thác máy tàu biển	THN, TC, CĐ
840111	Khai thác máy tàu thủy	THN, TC, CĐ
840124	Lái tàu diesel đường sắt	THN, TC, CĐ
85	Môi trường và bảo vệ môi trường	
8501	Quản lý tài nguyên và môi trường	
850111	An toàn phóng xạ	THN, TC
86	An ninh, quốc phòng	
8602	Quân sự	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
860208	Trình sát biên phòng	TC, CĐ
860209	Trình sát đặc nhiệm	TC, CĐ
860210	Trình sát kỹ thuật	TC, CĐ
860216	Sử dụng và sửa chữa thiết bị vô tuyến phòng không	TC
860220	Phân tích chất độc quân sự	TC
860224	Thông tin hải quân	TC, CĐ
860225	Ra đa tàu hải quân	TC, CĐ
860228	Kỹ thuật viễn thông	TC, CĐ
860229	Kỹ thuật vô tuyến điện	TC, CĐ
860230	Kỹ thuật máy bay động cơ quân sự	TC, CĐ
860231	Thiết bị hàng không quân sự	TC, CĐ
860232	Kỹ thuật vô tuyến điện tử hàng không quân sự	TC, CĐ
860233	Kỹ thuật vũ khí hàng không quân sự	TC, CĐ
860234	Kỹ thuật điện - khí hàng không quân sự	TC, CĐ
860235	Cơ giới trên không	CĐ
860236	Dù - tìm kiếm cứu nạn đường không	TC
860237	Phương tiện bay không người lái	TC, CĐ
860238	Kỹ thuật tác chiến điện tử	TC, CĐ
860239	Nghiệp vụ thông tin	TC
860240	Đặc công bộ	TC
860241	Đặc công nước - nhái	TC
860242	Đặc công biệt động	TC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
860243	Chống khủng bố	TC
860244	Võ chiến đấu đặc công	TC
860245	Quản lý biên giới	TC, CĐ
860246	Quản lý cửa khẩu	TC, CĐ
860247	Phòng, chống ma túy và tội phạm	TC, CĐ
860249	Kỹ thuật xăng dầu	TC
860250	Tên lửa phòng không	CĐ
860250	Ra đa phòng không	CĐ
860251	Pháo phòng không	CĐ
860252	Trạm nguồn điện phòng không	CĐ
860253	Tác chiến điện tử	CĐ
860254	Sử dụng và bảo dưỡng thiết bị điện, cơ điện phòng không	TC
860255	Sử dụng và sửa chữa khí tài tác chiến điện tử dải sóng siêu cao tần	TC
860256	Kỹ thuật trạm nguồn điện quân sự	TC, CĐ
860257	Kỹ thuật quân khí	TC, CĐ
860258	Kỹ thuật vũ khí bộ binh	TC, CĐ
860259	Kỹ thuật khí tài quang học, quang học điện tử	TC, CĐ
860260	Kỹ thuật pháo mặt đất	TC, CĐ
860261	Kỹ thuật súng pháo phòng không	TC, CĐ
860262	Kỹ thuật đạn dược	TC, CĐ
860263	Kỹ thuật hóa nghiệm, thí nghiệm thuốc phóng, thuốc nổ	TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
860264	Quân lực, quân khí	TC, CD
860265	Điện báo chiến dịch - quân báo Nhân dân	TC, CD
860266	Sửa chữa cơ khí tăng thiết giáp	TC
860267	Sửa chữa máy tàu thủy quân sự	TC
860268	Vận hành, khai thác máy tàu thủy quân sự	TC, CD
860269	Vận hành, khai thác tuabin khí tàu thủy quân sự	TC
860270	Sô na hải quân	TC
860271	Sửa chữa thiết bị cơ khí tàu thủy quân sự	TC
860272	Vận hành, khai thác thiết bị cơ khí tàu thủy quân sự	TC
860273	Thợ sửa chữa xe máy công binh	TC
860274	Thợ xây dựng công trình chiến đấu	TC
860275	Sửa chữa và khai thác khí tài hóa học	TC
860276	Huấn luyện chó nghiệp vụ phát hiện ma túy	TC
860277	Huấn luyện chó nghiệp vụ chiến đấu	TC
860278	Huấn luyện chó nghiệp vụ tìm kiếm cứu nạn	TC
860279	Huấn luyện chó nghiệp vụ phát hiện thuốc nổ	TC
II	Các nghề đào tạo trình độ sơ cấp	
21	Nghệ thuật	
2101	Mỹ thuật	
2101003	Điêu khắc	SC
51	Công nghệ kỹ thuật	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
5102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	SC
5102001	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	SC
5102002	Công nghệ ô tô	SC
5102006	Công nghệ hàn	SC
5102007	Công nghệ ô tô (phần điện)	SC
5102008	Công nghệ ô tô (phần động cơ)	SC
5102009	Công nghệ ô tô (phần gầm)	SC
52	Kỹ thuật	
5201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
5201013	Lắp đặt thiết bị cơ khí	SC
5201019	Gầm ô tô	SC
5201020	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	SC
5201021	Cắt gọt kim loại	SC
5201022	Gò	SC
5201023	Hàn	SC
5201024	Rèn, dập	SC
5201037	Sửa chữa cơ khí động cơ	SC
5201047	Tiện	SC
5201078	Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ khí	SC
5201093	Hàn (hàn điện - hàn hơi - hàn inox)	SC
5201094	Hàn (cắt khí)	SC
5201095	Hàn (cắt kim loại)	SC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
5201097	Hàn (3G, 5G, 6G)	SC
5201098	Hàn (TIG, MIG, MAG)	SC
5202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
5202001	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	SC
5202005	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	SC
5202022	Điện dân dụng	SC
5202023	Điện công nghiệp	SC
5202041	Vận hành nhà máy thủy điện	SC
5290	Khác	
5290010	Vận hành máy nén khí, máy bơm, quạt gió mở hầm lò	SC
58	Kiến trúc và xây dựng	
5802	Xây dựng	
5802009	Điện - nước	SC
64	Thú y	
6401	Thú y	
6401001	Thú y	SC
6401002	Thú y cơ sở	SC
84	Dịch vụ vận tải	
8401	Khai thác vận tải	
8401005	Khai thác máy tàu thủy	SC
86	An ninh, quốc phòng	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
8602	Quân sự	
8602001	Thủ kho, thống kê	SC
8602002	Lái xe PTS	SC
8602003	Lái phà GSP	SC
8602004	Lái ca nô	SC
8602005	Tác nghiệp cầu TMM	SC
8602006	Vận hành máy đào hào PZM-2	SC
8602007	Thông tin	SC
8602008	Lái xe tăng thết giáp	SC
8602009	Vũ khí và bắn	SC
8602010	Chiến thuật	SC
8602011	Nhân viên báo vụ	SC
8602012	Lái xe ô tô quân sự hạng C, CE, D2, D	SC
8602013	Thợ sửa chữa xe máy công binh	SC
8602014	Kỹ thuật trạm nguồn điện quân sự	SC
8602015	Kỹ thuật quân khí	SC
8602016	Kỹ thuật vũ khí bộ binh	SC
8602017	Kỹ thuật khí tài quang học, quang học điện tử	SC
8602018	Kỹ thuật pháo mặt đất	SC
8602019	Kỹ thuật súng pháo phòng không	SC
8602020	Kỹ thuật đạn dược	SC
8602021	Kỹ thuật hóa nghiệm, thí nghiệm thuốc phóng, thuốc nổ	SC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
8602022	Quân lực, quân khí	SC

(*) Ghi chú:

THN, SC, TC, CD trong cột trình độ: Dùng để chỉ trình độ giáo dục trung học nghề, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng của hệ thống giáo dục quốc dân. Việc quy định chữ số cụ thể chỉ trình độ giáo dục trung học nghề, trung cấp, cao đẳng trong danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Mã ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, giáo dục trung học nghề là mã gồm 06 chữ số, trong đó 02 chữ số đầu tiên chỉ lĩnh vực giáo dục, đào tạo; 02 chữ số tiếp theo dùng chỉ nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo trong các lĩnh vực khác nhau; 02 chữ số cuối dùng để chỉ ngành, nghề đào tạo.

Mã nghề đào tạo trình độ sơ cấp là mã gồm 07 chữ số, trong đó 02 chữ số đầu tiên chỉ lĩnh vực giáo dục, đào tạo; 02 chữ số tiếp theo dùng chỉ nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo trong các lĩnh vực khác nhau; 03 chữ số cuối dùng để chỉ nghề đào tạo trình độ sơ cấp.

**** Các cơ quan đề xuất bổ sung các ngành, nghề đưa vào danh mục phải bảo đảm theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này; *liệt kê chính xác tên các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong ngành nghề đào tạo đó theo các văn bản quy phạm pháp luật*¹.**

¹ (i) Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; (ii) Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; (iii) Thông tư số 28/2025/BNV ngày 31/12/2025 của Bộ Nội vụ ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong Quân đội; (iv) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Phụ lục II**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO KHÓ TUYỂN SINH NHƯNG XÃ HỘI
CÓ NHU CẦU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng 11 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
21	Nghệ thuật	
2102	Nghệ thuật trình diễn	
210202	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	TC, CĐ
210218	Đàn ca nhạc tài tử Nam Bộ	TC, CĐ
210245	Nghệ thuật biểu diễn cải lương	TC, CĐ
210246	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc	TC
34	Kinh doanh và quản lý	
3404	Quản trị - Quản lý	
340429	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	TC, CĐ
42	Khoa học sự sống	
4202	Sinh học ứng dụng	
420203	Sinh học ứng dụng	TC, CĐ
51	Công nghệ kỹ thuật	
5101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	
510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	TC, CĐ
5102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	TC, CĐ
5103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
510312	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	TC, CĐ
510314	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	TC, CĐ
5104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
510414	Công nghệ sơn ô tô	TC
52	Kỹ thuật	
5201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
520104	Chế tạo thiết bị cơ khí	TC, CĐ
520198	Cơ khí xây dựng	TC, CĐ
5290	Khác	
529001	Kỹ thuật lò hơi	TC, CĐ
529002	Kỹ thuật tua bin	TC, CĐ
54	Sản xuất và chế biến	
5401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	
540101	Công nghệ thực phẩm	TC, CĐ
58	Kiến trúc và xây dựng	
5802	Xây dựng	
580201	Kỹ thuật xây dựng	TC, CĐ
580203	Xây dựng cầu đường	TC
580212	Điện - Nước	TC
62	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
6201	Nông nghiệp	
620110	Khoa học cây trồng	TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
620111	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	TC, CĐ
620112	Bảo vệ thực vật	TC, CĐ
620117	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	TC, CĐ
620120	Chăn nuôi - thú y	TC, CĐ
620131	Nông nghiệp công nghệ cao	TC, CĐ
620137	Trồng trọt	TC
6202	Lâm nghiệp	
620211	Quản lý tài nguyên rừng	TC, CĐ
6203	Thủy sản	
620301	Nuôi trồng thủy sản	TC, CĐ
620302	Chế biến và bảo quản thủy sản	TC, CĐ
620304	Khai thác thủy sản	TC, CĐ
620305	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ	TC, CĐ
72	Sức khỏe	
7203	Điều dưỡng - Hộ sinh	
720302	Hộ sinh	TC, CĐ
76	Dịch vụ xã hội	
7601	Công tác xã hội	
760101	Công tác xã hội	TC, CĐ
84	Dịch vụ vận tải	
8401	Khai thác vận tải	
840109	Điều khiển tàu biển	TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Trình độ (*)
840111	Khai thác máy tàu thủy	TC, CĐ

(*) Ghi chú: TC, CĐ trong cột trình độ: Dùng để chỉ trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống giáo dục quốc dân.

Mã ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp là mã gồm 06 chữ số, trong đó 02 chữ số đầu tiên chỉ lĩnh vực giáo dục, đào tạo; 02 chữ số tiếp theo dùng chỉ nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo trong các lĩnh vực khác nhau; 02 chữ số cuối dùng để chỉ ngành, nghề đào tạo.

**** Các cơ quan đề xuất bổ sung các ngành, nghề đưa vào danh mục phải bảo đảm các tiêu chí quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này; *chỉ rõ tổng chỉ tiêu tuyển sinh/quy mô đào tạo mà bộ, tỉnh, thành phố giao cho các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trực thuộc hằng năm và tổng số tuyển sinh hằng năm của từng ngành, nghề đó.***

Phụ lục III

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO KHÓ TUYỂN SINH NHƯNG XÃ HỘI CÓ NHU CẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDDT ngày tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Tiêu chí xác định ngành nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

Ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (NNĐHNH) trong giáo dục nghề nghiệp là ngành, nghề trong quá trình đào tạo, người học phải trực tiếp thực hành các công việc thuộc nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; đồng thời có mức độ, cường độ hoặc thời gian tiếp xúc đáng kể với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

Ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là ngành, nghề đáp ứng đầy đủ cả 02 tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Thuộc danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Tiêu chí 2: Có tổng thời gian người học trực tiếp thực hành² các công việc ở mức nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trở lên chiếm từ 50% trở lên so với tổng thời gian thực hành của chương trình đào tạo hoặc có thời gian thực hành, thực hiện công việc ở mức đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm chiếm từ 30% trở lên so với tổng thời gian thực hành trong chương trình đào tạo. Trường hợp chưa đạt tỷ lệ trên nhưng quá trình thực hành, thực hiện các công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại ở mức cao, có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, an toàn của người học thì được xem xét trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro và đặc thù của ngành, nghề.

Đối với ngành, nghề đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoài các quy định nêu trên, được xem xét trên cơ sở tính chất, đặc điểm nhiệm vụ, điều kiện, môi trường đào tạo, yêu cầu thực hành và quy định của ngành, nghề có liên quan.

2. Tiêu chí xác định ngành nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu

Ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu là ngành, nghề đào tạo có nhu cầu sử dụng nhân lực hiện tại hoặc trong tương lai để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhưng khó thu hút người học; ngành, nghề có tỷ lệ tuyển sinh thực tế thấp so với chỉ tiêu tuyển sinh được xác định

² “Thời gian thực hành công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm” là thời gian người học trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, thao tác nghề nghiệp có liên quan đến công việc được xác định là nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm dưới sự hướng dẫn, giám sát của nhà giáo hoặc người hướng dẫn thực hành.

phù hợp với năng lực đào tạo và nhu cầu nhân lực hoặc quy mô tuyển sinh liên tục giảm, không đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trong 03 năm liên tiếp.

Một ngành, nghề đào tạo được đưa vào danh mục ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu trong giáo dục nghề nghiệp phải đồng thời đáp ứng cả bốn tiêu chí (1), (2), (3), (4) và thuộc một trong những nội dung, lĩnh vực trong tiêu chí (5) hoặc (6):

Tiêu chí 1: Thuộc danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Tiêu chí 2: Ngành, nghề đào tạo thường xuyên không đạt chỉ tiêu tuyển sinh/quy mô đào tạo trong 3 năm liên tiếp tại các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp của các bộ, ngành, địa phương³ (tỷ lệ tuyển sinh bình quân đạt dưới 70% so với chỉ tiêu tuyển sinh).

Tiêu chí 3: Ngành, nghề đào tạo mà xã hội có nhu cầu sử dụng nhân lực hiện tại và dự báo có nhu cầu trong tương lai, được xác định trên cơ sở nhu cầu sử dụng lao động hiện tại và dự báo nhu cầu nhân lực trong tương lai của cơ quan nhà nước, cơ quan đơn vị quốc phòng, an ninh, doanh nghiệp, địa phương và thị trường lao động (thể hiện qua: số lao động đang thiếu; nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp; nhu cầu của bộ, ngành, địa phương; dự báo nhu cầu nhân lực; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, vùng, địa phương...)⁴.

Tiêu chí 4: Ngành, nghề có tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo ở mức cao so với tỷ lệ bình quân chung của giáo dục nghề nghiệp⁵; đồng thời có bằng chứng cho thấy thị trường lao động tiếp tục có nhu cầu tuyển dụng nhân lực.”

Tiêu chí 5: Ngành, nghề có tính chất đặc thù về công việc, điều kiện lao động, yêu cầu về năng lực hoặc năng khiếu, địa bàn làm việc hoặc lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội đặc thù làm hạn chế khả năng thu hút người học (ngành, nghề thuộc danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; điều kiện lao động hoặc môi trường làm việc đặc thù; làm việc tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; lĩnh vực kinh tế biển, nông - lâm - ngư nghiệp, khai khoáng, môi trường... có điều kiện đặc thù; nghề yêu cầu năng khiếu, năng lực hoặc điều kiện thể chất đặc biệt; nghề phục vụ các lĩnh vực đặc thù, thiết yếu, bảo tồn giá trị văn hóa, nghệ thuật hoặc các lĩnh vực xã hội cần duy trì nguồn nhân lực).

Tiêu chí 6: Ngành, nghề có vai trò cần thiết đối với phát triển ngành kinh tế chiến lược; chuyên dịch cơ cấu kinh tế; chuyển đổi xanh, chuyển đổi số; phát triển vùng, địa bàn khó khăn; bảo đảm dịch vụ thiết yếu; quốc phòng, an ninh

³ Chỉ tiêu tuyển sinh/quy mô đào tạo là tổng chỉ tiêu/quy mô đào tạo mà bộ, tỉnh, thành phố giao cho các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trực thuộc.

⁴ Yêu cầu chỉ rõ nguồn chứng minh, như thông tin thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, số vị trí việc làm thiếu hụt, chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án trọng điểm và dự báo nhân lực của bộ, ngành, địa phương.

⁵ Thời điểm khảo sát người học sau 06 tháng tốt nghiệp; tỷ lệ người học có việc làm ngay sau tốt nghiệp trong GDDN trong nhiều năm gần đây luôn đạt trên 80%.

hoặc các nhiệm vụ đặc biệt khác theo quy định.

Ngoài các ngành, nghề đáp ứng các tiêu chí trên, đối với ngành, nghề mới hoặc tạm dừng tuyển sinh; ngành, nghề phục vụ lĩnh vực kinh tế trọng điểm, công nghệ mới, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh hoặc nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ đặc biệt của Nhà nước chưa có đủ dữ liệu tuyển sinh 03 năm thì được xem xét đưa vào danh mục trên cơ sở dự báo nhu cầu nhân lực, nhu cầu tuyển dụng của xã hội.